

Số: 1047/QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tổng quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 2926/STC-QLNS ngày 30 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tổng quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2024 (*Chi tiết tại các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND Tỉnh;
 - Các PCT UBND Tỉnh;
 - Công báo Tỉnh;
 - Lưu: VT, NC/P.KTN-HS.
- (báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Trí Quang

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.149.463	32.519.122	14.369.659	179,17%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.892.984	8.402.167	-490.817	94,48%
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.309.484	4.897.134	-412.350	92,23%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3.583.500	3.505.032	-78.468	97,81%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.256.479	18.686.017	9.429.538	201,87%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.267.503	12.854.964	5.587.461	176,88%
2	Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước (*)	1.988.976	5.646.054	3.657.078	283,87%
3	Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		184.999	184.999	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		0	0	
IV	Thu kết dư		1.200.328	1.200.328	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.984.744	3.984.744	
VI	Thu viện trợ		10.640		
VII	Thu từ các khoản huy động, đóng góp		10.262		
VIII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		224.965		
IX	Thu chuyển nguồn làm lương	0			
X	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	0	0		
B	TỔNG CHI NSDP	26.537.904	23.196.011	-3.341.893	87,41%
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.046.488	22.697.241	5.650.753	133,15%
1	Chi đầu tư phát triển	5.334.340	6.127.262	792.922	114,86%
2	Chi thường xuyên	10.697.618	11.013.426	315.808	102,95%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.000	2.802	-198	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000		100,00%
5	Dự phòng ngân sách	292.131		-292.131	
6	Chi tạo nguồn Cải cách tiền lương	717.399			
7	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau		5.551.751	5.551.751	
8	Các nhiệm vụ chi khác		0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	234.937	498.770	263.833	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.871	78.690	7.819	111,03%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	164.066	420.080	256.014	256,04%
II	Chi từ NSTW bổ sung mục tiêu	9.256.479			
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		8.909.004		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		247.396		
E	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
F	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		103.572		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
G	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0		
I	vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	0			
H	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		-		
I	Vay Ngân hàng Phát triển				
II	Vay vốn ODA				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+ ...F)	18.930.533	18.149.463	24.468.357	23.385.153	129,25%	128,85%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	9.674.054	8.892.984	9.459.935	8.423.068	97,79%	94,72%
I	Thu nội địa	9.474.054	8.892.984	8.982.549	8.402.167	94,81%	94,48%
1	Thu từ DN quốc doanh trung ương	230.000	230.000	247.548	247.548	107,63%	107,63%
	- Thuế giá trị gia tăng	170.000	170.000	158.899	158.899	93,47%	93,47%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.000	40.000	45.900	45.900	114,75%	114,75%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000	20.000	30.879	30.879	154,40%	154,40%
	- Thuế tài nguyên	0	0	11.870	11.870		
	- Thuế môn bài	0	0	0	-		
	- Thu sử dụng vốn NS và thu khác	0	0	0	-		
2	Thu từ DN quốc doanh địa phương	300.000	300.000	298.207	298.207	99,40%	99,40%
	- Thuế giá trị gia tăng	110.000	110.000	194.728	194.728	177,03%	177,03%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	105.970	105.970	78.984	78.984		
	- Thuế tài nguyên	84.030	84.030	24.496	24.496	29,15%	29,15%
	- Thuế môn bài	0	0	0	-		
	- Thu sử dụng vốn NS và thu khác	0	0	0	-		
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	75.000	75.000	112.858	112.858	150,48%	150,48%
	- Thuế giá trị gia tăng	16.000	16.000	11.894	11.894	74,34%	74,34%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.000	59.000	100.947	100.947	171,10%	171,10%
	- Thuế tài nguyên	0	0	17	17		
	- Thuế môn bài	0	0	0	-		
	- Các khoản thu khác (Tiền thuê mặt đất, mặt nước)	0	0	0	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.701.000	1.701.000	1.560.380	1.560.380	91,73%	91,73%
	- Thuế giá trị gia tăng	724.290	724.290	725.015	725.015	100,10%	100,10%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.450	63.450	23.695	23.695		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	905.790	905.790	734.691	734.691	81,11%	81,11%
	- Thuế tài nguyên	5.970	5.970	76.979	76.979	1289,43%	1289,43%
	- Thuế môn bài	0	0	0	-		
	- Thu khác ngoài quốc doanh	1.500	1.500	0	-		
5	Lệ phí trước bạ	350.000	350.000	329.612	329.612	94,17%	94,17%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	-	15	15		
7	Thuế nhà đất/thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	19.083	19.083	127,22%	127,22%
8	Thuế thu nhập cá nhân	730.000	730.000	817.010	817.010	111,92%	111,92%
9	Thu phí xăng dầu; thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	639.000	970.844	582.390	91,16%	91,14%
10	Thu phí, lệ phí	170.000	83.000	183.182	130.561	107,75%	157,30%
11	Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	1.770.000	1.213.272	1.213.272	68,55%	68,55%
12	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	315.000	315.000	143.558	143.558	45,57%	45,57%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0					
16	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc SHNN	0		42	42		
17	Thu khác ngân sách	326.000	257.930	406.597	267.334	124,72%	103,65%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	38.487	38.442	128,29%	128,14%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu khoa lợi công sản khác	2.000	2.000	2.026	2.026	101,29%	101,29%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	445.054	445.054	466.850	466.850	104,90%	104,90%
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.950.000	1.950.000	2.172.978	2.172.978	111,43%	111,43%
II	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000		456.484	-		
III	Thu Viện trợ			10.640	10.640		
IV	Các khoản huy động, đóng góp			10.262	10.262		
V	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			-	-		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	-	23.906	0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.200.328	1.200.328		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			3.984.744	3.984.744		
E	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	9.256.479	9.256.479	9.777.013	9.777.013	105,62%	105,62%
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			22.431			
G	THU CHUYỂN NGUỒN LÀM LƯƠNG	0	0				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+ .. + F)	26.302.967	16.212.473	10.090.494	23.322.014	9.198.731	14.123.283	88,67%	56,74%	139,97%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.046.488	6.955.994	10.090.494	17.145.490	6.210.865	10.934.625	100,58%	89,29%	108,37%
I	Chi đầu tư phát triển	5.337.340	3.610.340	1.724.000	6.286.761	3.188.857	3.097.904	117,79%	88,33%	179,69%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực (1)	4.863.186	3.139.186	1.724.000	6.195.661	3.125.757	3.069.904	127,40%	99,57%	178,07%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	826.303	706.445	119.857			
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	81	81	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.770.000	627.000	1.143.000	1.121.832	42.449	1.079.383			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.950.000	1.950.000	-	1.660.848	1.084.754	576.094		55,63%	
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	42.564	39.675	2.888	-		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	84.739	84.739	-	-		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	747.585	747.585	-	826.303	706.445	119.857	-	94,50%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	81	81	-	-		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	-	-	162.103	161.037	1.067	-		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	2.900	2.900	-	115.218	35.420	79.798	685		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	4.229	-	4.229	-		
1.8	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	62.705	-	62.705	-		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	22.500	22.500	-	42.257	12.314	29.942	-	54,73%	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	810.450	810.450	-	5.014.307	2.425.315	2.588.992	8.352	299,26%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.000	29.000	-	167.522	-	167.522	2.803	0,00%	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	1.064	-	1.064	-		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	513.804	513.804	-	-	-	-	-	0,00%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	408.054	408.054	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	63.100	63.100	-	91.100	63.100	28.000			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	3.000	3.000	-	2.802	2.802	-			
III	Chi thường xuyên	10.697.618	3.148.110	7.549.508	10.853.927	3.017.206	7.836.721	101,46%	95,84%	103,80%
	Trong đó:				-					
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.797.946	943.703	3.854.243	5.017.512	930.462	4.087.050	104,58%	98,60%	106,04%
2	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	31.218	31.218	-	19.557	19.557	-	62,65%	62,65%	
IV	Chi cho vay				-	-				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	100,00%	100,00%	
VI	Dự phòng ngân sách	292.131	113.405	178.726	-			0,00%	0,00%	0,00%
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	717.399	79.139	638.260	-			0,00%		
VIII	Các nhiệm vụ chi khác				-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				498.770	41.742	457.028			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				78.690	24.928	53.762			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				420.080	16.815	403.266			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU		-	-	5.551.751	2.820.121	2.731.630			
D	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG MỤC TIÊU	9.256.479	9.256.479		-					
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				22.431	22.431				
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-		103.572	103.572	-			

Ghi chú: (1) Dự toán 3.461 tỷ đồng bao gồm tiền sử dụng đất 800 tỷ đồng

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D+E)	16.143.112	16.547.886	404.774	102,51%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	9.187.118	7.016.831	(2.170.287)	76,38%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	6.955.994	6.584.931	(371.063)	94,67%
I	Chi đầu tư phát triển	3.610.340	3.528.127	(82.213)	97,72%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.139.186	3.465.027	325.841	110,38%
1.1	Chi quốc phòng	-	39.675	39.675	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	84.739	84.739	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	706.445	706.445	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	81	81	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	161.037	161.037	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-	35.420	35.420	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
1.8	Chi Thể dục thể thao	-	-	-	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-	12.314	12.314	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	2.425.315	2.425.315	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-	-	-	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật)	-	-	-	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý;...	408.054			
3	Chi đầu tư phát triển khác	63.100	63.100	-	100,00%
II	Chi Thường xuyên	3.148.110	3.052.002	(96.108)	96,95%
1	Chi quốc phòng	97.327	95.090	(2.237)	97,70%
2	Chi an ninh và trật tự xã hội	71.408	66.403	(5.005)	92,99%
3	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	943.703	930.462	(13.241)	98,60%
4	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	31.218	19.557	(11.661)	62,65%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	836.460	887.189	50.729	106,06%
6	Chi văn hoá thông tin	45.194	41.646	(3.548)	92,15%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.073	17.239	(834)	95,38%
8	Chi thể dục thể thao	37.202	21.454	(15.748)	57,67%
9	Chi bảo vệ môi trường	65.965	46.470	(19.495)	70,45%
10	Chi hoạt động kinh tế	391.179	300.705	(90.474)	76,87%
10.1	Chi sự nghiệp giao thông	-	70.978	70.978	
10.2	Chi sự nghiệp nông, lâm và thủy lợi, thủy sản	-	98.383	98.383	
10.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	-	-	-	
10.4	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	-	-	-	
11	Chi hoạt động của các cơ quan lý hành chính, Đảng, đoàn thể	516.858	560.897	44.039	
12	Chi đảm bảo xã hội	79.666	63.960	(15.706)	80,28%
13	Chi khác ngân sách	13.857	931	(12.926)	6,72%
III	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	3.000	2.802	(198)	
IV	Chi cho vay	-	-		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2.000	2.000	-	100,00%
VI	Dự phòng ngân sách	113.405	-	(113.405)	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	79.139	-	(79.139)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2.820.121	2.820.121	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SỐ SÁNH (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi chuyển nguồn dự toán năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	16.872.217	4.038.891	3.194.077	254.587	3.000	2.000	113.405	79.139	9.187.118	0	16.547.886	3.387.078	3.017.206	2.802	2.000	175.845	141.049	34.796	7.016.831	2.820.121	22.431	103.572	98,08%	83,86%	94,46%
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.487.555	4.038.891	3.194.077	254.587	0	0	0	0	0	0	7.896.419	3.387.078	3.017.206	0	0	175.845	141.049	34.796	0	1.316.290	0	0	105,46%	83,86%	94,46%
1	Các đơn vị HCSN	5.988.547	2.954.929	2.989.959	124.544	0	0	0	0	0	0	6.423.554	2.349.613	2.951.803	0	0	37.978	6.155	31.823	0	1.084.160	0	0	107,26%	79,52%	98,72%
1	VP Hội đồng nhân dân	13.947		13.947	0							14.497		14.497			0							103,94%		103,94%
2	Ủy ban nhân dân Tỉnh	27.745		27.745	0							31.969		31.962			0			7				115,22%		115,20%
	- VP Ủy ban nhân dân Tỉnh	25.587		25.587	0							29.838		29.838			0							116,62%		116,62%
	- Công thông tin điện tử	2.158		2.158	0							2.131		2.124			0			7				98,74%		98,42%
3	Sở Ngoại vụ	9.940		9.940	0							11.947		11.947			0		0					120,19%		120,19%
4	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	153.974	25.174	87.951	40.849							144.724	14.520	97.539	0	0	7.937		7.937	0	24.728	0	0	93,99%	57,68%	110,90%
	- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	64.536	25.174	10.302	29.060							38.639	14.520	10.107			0		0		14.012			59,87%	57,68%	98,11%
	- Chi cục Kiểm lâm	9.152		9.152	0							9.829		9.805			0		0		24			107,40%		107,14%
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ TV	8.042		7.006	1.036							9.709		7.816			933		933		960			120,72%		111,56%
	- Chi cục Chăn nuôi - Thú y&TS	23.276		22.110	1.166							34.407		33.701			420		420		286			147,82%		152,42%
	- Chi cục Thủy lợi	9.687		7.197	2.490							14.758		10.664			1.286		1.286		2.809			152,36%		148,18%
	- Chi cục Phát triển nông thôn	7.646		5.860	1.786							5.488		3.695			1.273		1.273		520			71,78%		63,06%
	- VP Điều phối Điều phối xây dựng nông thôn mới	11.380		6.699	4.681							14.433		5.234			3.498		3.498		5.702			126,83%		78,13%
	- Trung tâm Ứng dụng NN Công nghệ cao	7.452		7.452	0							5.509		5.119			0		0		390			73,92%		68,69%
	- Trung tâm Dịch vụ NN & NSNT	12.052		11.423	630							11.463		10.909			527		527		27			95,11%		95,50%
	- Ban Quản lý dự án GIC	750		750	0							489		489			0		0		0					
5	Sở Kế hoạch & Đầu tư	21.119	6.300	14.810	9							18.499	5.721	12.613			121		121		44			87,60%	90,81%	85,16%
	- Sở Kế hoạch & Đầu tư	16.746	6.300	10.437	9							14.394	5.721	8.511			121		121		41			85,96%	90,81%	81,55%
	- Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp và khởi nghiệp	4.373		4.373	0							4.105		4.102			0				3			93,87%		93,79%
6	Sở Tư pháp	29.988		29.988	0							26.940		26.477			0				463			89,84%		88,29%
	- VP Sở Tư pháp	25.568		25.568	0							22.250		21.787			0				463			87,02%		85,21%
	- Trung tâm Trợ giúp pháp lý	4.420		4.420	0							4.690		4.690			0				0			106,12%		106,12%
7	Sở Công thương	20.292		20.170	122							17.530		17.027			133		133		370			86,39%		84,42%
	- Sở Công thương	13.923		13.801	122							12.941		12.439			133		133		370			92,95%		90,13%
	- Trung tâm Khuyến công	6.369		6.369	0							4.589		4.589			0							72,05%		72,05%
8	Sở Khoa học & Công nghệ	41.259	81	41.178	0							30.132	81	23.827			0				6.224			73,03%	100,00%	57,86%
	- Sở Khoa học & Công nghệ	36.097	81	36.016	0							25.354	81	19.049			0				6.224			70,24%	100,00%	52,89%
	- Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3.490		3.490	0							3.453		3.453			0							98,95%		98,95%
	- Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm	1.672		1.672	0							1.324		1.324			0									
9	Sở Tài chính	38.422	21.122	17.300	0							16.982		16.982			0				0			44,20%		98,16%
	- Sở Tài chính	36.075	21.122	14.953	0							14.875		14.875			0				0			41,23%		99,48%
	- Trung tâm Dịch vụ Tài chính	2.347		2.347	0							2.107		2.107			0							89,77%		89,77%
10	Sở Xây dựng	25.688	6.467	19.221	0							23.736	951	17.627			0				5.158			92,40%	14,70%	91,71%
	- Sở Xây dựng	24.990	6.467	18.523	0							23.038	951	16.929			0				5.158			92,19%	14,70%	91,39%
	- Chi cục Giám định Xây dựng	0		0	0							0		0			0									
	- Trung tâm Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	698		698	0							698		698			0									
11	Sở Giao thông vận tải	319.448	221.791	97.656	0							456.313	138.342	88.869			0				229.102			142,84%	62,37%	91,00%
	- Sở Giao thông vận tải	307.911	221.791	86.120	0							436.897	138.342	70.706			0				227.848			141,89%	62,37%	82,10%
	- Thanh tra Sở	9.484		9.484	0							7.809		7.677			0				132					
	- Cảng vụ đường thủy nội địa	1.818		1.818	0							1.764		1.764			0				0			97,06%		97,06%
	- Trung tâm GDNN Kỹ thuật Giao thông vận tải	235		235	0							9.843		8.721			0				1.122					
	- Trung tâm Đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy, bộ	0		0	0							0		0			0				0					
12	Sở Giáo dục & Đào tạo	673.370	25.162	648.208	0							785.184	20.197	709.598			0				55.389			116,61%	80,27%	109,47%
	- Sở Giáo dục & Đào tạo	99.975	25.162	74.813	0							125.615	20.197	50.442			0				54.976			125,65%	80,27%	67,42%
	- 42 Trường THPT	551.581		551.581	0							635.572		635.159			0				413			115,23%		115,15%
	- 02 trung tâm GDTX	11.737		11.737	0							13.128		13.128			0							111,85%		111,85%
	- Trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật			10.077	0									10.870												
13	Sở Y tế	533.869	56.766	474.647	2.456							589.617	66	496.838			1.816		1.816		90.897			110,44%		104,68%
	- Sở Y tế (bao gồm Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo)	87.542	56.766	30.776	0							82.303	66	25.421			0				56.816			94,02%		82,60%
	- Chi cục Dân số KHHGD	6.122		6.122	0							4.526		4.526			0							73,92%		73,92%
	- Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	3.140		3.140	0							3.324		3.324			0							105,88%		105,88%
	- Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	0		0	0							0		0			0									
	- Bệnh viện đa khoa Sa Đéc	4.416		4.416	0							4.410		4.410			0									
	- Bệnh viện đa khoa KV Hồng Ngự	6.622		6.622	0							11.887		5.075			0				6.812					
	- Bệnh viện đa																									

		DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SỐ SÁNH (%)				
STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi chuyển nguồn dự toán năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
	- Bệnh viện Tâm thần	4.962		4.962	0							5.929		5.929				0			0			119,48%		119,48%
	- Bệnh viện Đa liệu	5.688		5.688	0							5.849		5.649				0			200			102,82%		99,31%
	- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	31.672		29.217	2.456							27.398		23.100				1.816		1.816	2.483			86,51%		79,06%
	- Trung tâm Kiểm nghiệm	9.980		9.980	0							10.234		10.234				0			0			102,55%		102,55%
	- Trung tâm Giám định y khoa	3.091		3.091	0							2.928		2.928				0			0			94,74%		94,74%
	- Trung tâm Pháp y	3.424		3.424	0							3.683		3.683				0			0			107,58%		107,58%
	- Trung tâm y tế huyện, thị, TP	358.129		358.129	0							413.949		397.423				0			16.525			115,59%		110,97%
14	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	199.846	792	123.286	75.769							153.853	792	124.153				21.396	6.155	15.241	7.512			76,99%	100,00%	100,70%
	- Sở Lao động Thương binh & XH	139.939	792	63.379	75.769							90.846	792	62.263				21.396	6.155	15.241	6.396			64,92%	100,00%	98,24%
	- Trung tâm Bảo trợ xã hội TH	7.891		7.891	0							8.546		8.546				0			0			108,31%		108,31%
	- Cơ sở Điều trị nghiện	18.692		18.692	0							21.214		21.214				0			0			113,49%		113,49%
	- Ban quản lý Nghĩa trang liệt sĩ	5.722		5.722	0							5.942		5.942				0			0			103,86%		103,86%
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em	383		383	0							1.520		1.520				0			0					
	- Trung tâm Điều dưỡng Người có công Tỉnh	2.255		2.255	0									2.343							1					
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.153		2.153	0							1.708		1.708				0			0					
	- Trường TC Hồng Ngự	8.358		8.358	0							7.674		7.660				0			14			91,81%		91,64%
	- Trường TC Tháp Mười	8.052		8.052	0							7.819		7.446				0			372			97,11%		92,48%
	- Trường TC Thanh Bình	6.401		6.401	0							6.239		5.512				0			728			97,47%		86,10%
15	Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	174.313	31.802	142.102	409							179.379	33.122	137.373				371		371	8.513			102,91%	104,15%	96,67%
	- Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	70.186	31.802	37.975	409							69.813	33.122	27.951				371		371	8.370			99,47%	104,15%	73,60%
	- Trung tâm Huân luyện và Thi đấu TDTT	69.935		69.935	0							74.142		74.093				0			49			106,02%		105,95%
	- Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật	11.300		11.300	0							12.884		12.790				0			95			114,02%		113,18%
	- Bảo tàng	3.541		3.541	0							3.924		3.924				0			0			110,81%		110,81%
	- Thư viện	6.458		6.458	0							4.219		4.219				0			0			65,33%		65,33%
	- Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	5.481		5.481	0							5.976		5.976				0			0			109,03%		109,03%
	- Khu di tích Xẻo Quýt	2.947		2.947	0							3.301		3.301				0			0			112,01%		112,01%
	- Ban quản lý khu di tích Gò Tháp	4.465		4.465	0							5.120		5.120				0			0			114,67%		114,67%
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	159.015	61.842	97.173	0							94.557	27.144	66.812				0			601			59,46%	43,89%	68,76%
	- Sở Tài nguyên & Môi trường	124.689	61.842	62.848	0							60.495	27.144	32.750				0			601			48,52%	43,89%	52,11%
	- Trung tâm Kỹ thuật TN&MT	19.605		19.605	0							19.461		19.461				0			0					
	- Trung tâm Quan trắc TN & MT	3.321		3.321	0							3.321		3.321				0			0					
	- VP Đăng ký đất đai	11.399		11.399	0							11.280		11.280				0			0					
17	Sở Thông tin & Truyền thông	53.563		51.562	2.001							43.676		36.382				1.910		1.910	5.384			81,54%	#DIV/0!	70,56%
	- Sở Thông tin & Truyền thông	46.655		45.877	778							37.005		30.933				1.691		1.691	4.380			79,31%	#DIV/0!	67,43%
	- Trung tâm Công nghệ TT&TT	6.908		5.685	1.223							6.671		5.448				218		218	1.004			96,57%		95,83%
18	Sở Nội vụ	50.615		50.615	0							49.794		44.281				19		19	5.495			98,38%		87,49%
	- Sở Nội vụ	46.868		46.868	0							46.221		40.708				19		19	5.495			98,62%		86,86%
	- Trung tâm Lưu trữ lịch sử	3.747		3.747	0							3.573		3.573				0			0			95,36%		95,36%
19	Thanh tra tỉnh	12.761		12.761	0							11.231		11.024				0			208			88,01%		86,39%
20	Ban Quản lý Khu Kinh tế	73.857	68.724	5.132	0							26.598	20.445	5.334				0			819			36,01%	29,75%	103,92%
	- VP Ban Quản lý Khu Kinh tế	73.857	68.724	5.132	0							26.598	20.445	5.334				0			819			36,01%	29,75%	103,92%
	- Trung tâm Đầu tư và KTHH KKT	0		0	0							0		0						0						
21	Ban An toàn giao thông	9.306		9.306	0							8.284		8.284				0			0			89,02%		89,02%
22	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	90.829		90.829	0							27.034		27.034				0			0			29,76%		29,76%
23	Ban QLDA Xây dựng công trình dân dụng và CN tỉnh	0		0	0							0		0				0			0					
24	Đài Phát thanh truyền hình	0		0	0							0		0				0			0					
25	Trung tâm Xúc tiến thương mại ĐT& DL	19.407		18.733	674							17.703		15.529				1.874		1.874	300			91,22%		82,90%
	- Trung tâm Xúc tiến thương mại ĐT& DL	19.407		18.733	674							17.703		15.529				1.874		1.874	300			91,22%		82,90%
	- Khu du lịch Tràm Chim	0		0	0							0		0				0			0			#DIV/0!		#DIV/0!
26	Vườn quốc gia Tràm Chim	70.327	43.000	27.327	0							76.371	42.859	23.046				0			10.466			108,59%		84,34%
27	Trường Cao đẳng Y tế	23.937	8.067	15.870	0							18.915		10.848				0			8.067			79,02%		68,36%
28	Trường Cao đẳng công đồng	61.825		61.825	0							26.957		26.787				170		170	0			43,60%		43,33%
29	Trường Chính trị	24.905		23.281	1.624							24.353		20.829				1.601		1.601	1.923			97,78%		89,47%
33	Văn phòng Tỉnh ủy	229.920		229.920								250.588		250.588				0		0	0			108,99%		108,99%
34	Công an Tỉnh	144.076	85.181	58.264	631							178.873	84.739	73.036				631		631	20.466			124,15%	99,48%	125,35%
35	BCH Quân sự Tỉnh	98.275	11.275	87.000								98.329	13.589	84.609				0		0	131			100,05%	120,52%	97,25%
36	BCH BĐ Biên phòng tỉnh																									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi chuyển nguồn dự toán năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
		40.000	40.000								0	0									0			0,00%	0,00%	
II	Các đơn vị đoàn thể	75.219	63.100	74.647	572	0	0	0	0	0	132.314	63.100	65.404	0	0			2.972		2.972	0	838	0	0	175,91%	87,62%
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	12.718		12.640	78						12.003		11.551					143	143		309			94,38%	91,39%	
2	BCH Đoàn tỉnh	8.604		8.604	-						8.906		8.591					280	280		35			103,51%	99,85%	
	- BCH Đoàn tỉnh	8.294		8.294	-						8.598		8.283					280	280		35			103,66%	99,86%	
	- Trung tâm hoạt động TTN	310		310	-						308		308					0			0			99,46%	99,46%	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.528		6.448	80						7.636		7.103					458	458		75			116,98%	110,17%	
4	Hội Nông dân	15.312		15.293	19						7.060		5.453					1.555	1.555		52			46,11%	35,66%	
5	Hội Cựu chiến binh	3.478		3.478	-						3.944		3.841					103	103		0			113,40%	110,44%	
6	Liên minh hợp tác xã	3.924		3.593	331						4.189		3.748					375	375		65			106,75%	104,32%	
7	Liên hiệp các hội khoa học & kỹ thuật	3.298		3.298	-						3.346		3.346					0	0		0			101,46%	101,46%	
8	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.675		2.675	-						2.775		2.775					0	0		0			103,73%	103,73%	
9	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	6.096		6.096	-						5.774		5.538					0	0		237			94,72%	90,84%	
10	Hội Chữ thập đỏ	6.625		6.625	-						6.742		6.742					0	0		0			101,76%	101,76%	
13	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp	150		150	-						150		150					0	-		-					
14	Cục thống kê tỉnh Đồng Tháp	100		100	-						100		100					0	-		-					
15	Cục thuế tỉnh Đồng Tháp	300		300	-						300		300					0	-		-					
16	Cục Quản lý Thị trường	300		300	-						189		189					0	-		-					
17	Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp	187		187	-						187		187					0	-		-					
18	Liên đoàn lao động tỉnh Đồng Tháp	65		-	65						767		645					58	58		65					
	Ban Đại diện Hội Người Cao tuổi Đồng Tháp	718		718	-						634		634					0	-							
19	Hội Bảo trợ Người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo tỉnh Đồng Tháp	500		500	-						532		532					0	-							
20	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Đồng Tháp	1.050		1.050	-						1.031		1.031					0	-							
22	Hội Khuyến học tỉnh Đồng Tháp	400		400	-						600		600					0	-							
23	Hội Luật gia tỉnh Đồng Tháp	530		530	-						672		672					0	-							
24	Hội Nhà báo tỉnh Đồng Tháp	1.257		1.257	-						1.239		1.239					0	-							
25	Hội Y Học tỉnh Đồng Tháp	400		400	-						432		432					0	-							
26	Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài	5		5	-						5		5						-							
27	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Tháp	60.000	60.000									60.000														
28	Công ty TNHH Nông Sản Đồng Tháp Aqua (Nguyễn Tiến Thành)	300	300									300														
29	Hộ kinh doanh Diễm tham quan quyết hồng Út Hôn (Huỳnh Thị Anh Thư)	300	300									300														
30	Hộ kinh doanh diễm tham quan quyết hồng Văn Tánh (Nguyễn Văn Tho)	300	300									300														
31	Hộ kinh doanh Diễm tham quan Tranh (Nguyễn Trọng Kinh)	300	300									300														
32	Hộ kinh doanh diễm tham quan vườn cây ăn trái Linh Trang (Đào Nhựt Linh)	300	300									300														
33	Hộ kinh doanh Diễm tham quan vườn nho sinh thái Thư Lê(Lê Thị Minh Thư)	300	300									300														
34	Hỗ trợ Hộ kinh doanh Farmstay Ao Nhà theo Quyết định số 974/UBND-KT ngày 31/12/2024.	300	300									300														
35	Hộ kinh doanh khu du lịch sinh thái Tiên Sen Đồng Tháp (Nguyễn Thị Cẩm Tiên)	300	300									300														
36	Hộ kinh doanh Như Ba Farmstay (Nguyễn Thanh Hải)	300	300									300														
37	Hộ kinh doanh Vườn hoa và nghỉ dưỡng Sa Nhiên (Trần Minh Đạo)	100	100									100														
38	Hộ kinh doanh Vườn sinh thái Hoàng Hào (Nguyễn Văn Hào)	300	300									300														
III	UBND huyện, TX, TP	1.279.805	1.020.862	1.29.471	1.29.471	0	0	0	0	0	1.340.551	974.366	0	0	0			134.894	134.894	0	0	231.292	0	0	104,75%	95,45%
1	Huyện Hồng Ngự	111.002	69.776	20.613	20.613						110.302	54.660						20.613	20.613		35.029			99,37%	78,34%	
2	Thành phố Hồng Ngự	149.432	139.200	5.116	5.116						160.663	115.218						5.116	5.116		40.329			107,52%	82,77%	
3	Huyện Tân Hồng	52.898	37.156	7.871	7.871						46.762	37.155						7.871	7.871		1.736			88,40%	100,00%	
4	Huyện Tam Nông	157.044	86.552	35.246	35.246						179.958	103.887						40.508	40.508		35.563			114,59%	120,03%	
5	Huyện Thanh Bình	409.105	322.438	43.334	43.334						422.395	313.408						46.704	46.704		62.283			103,25%	97,20%	
6	Thành phố Cao Lãnh	24.706	24.706	-	-						27.657	22.786						0	0		4.871			111,94%	92,23%	
7	Huyện Cao Lãnh	123.640	115.262	4.189	4.189						140.828	114.413						4.142	4.142		22.274			113,90%	99,26%	
8	Huyện Tháp Mười	115.373	89.765	12.804	12.804						104.206	80.013						9.641	9.641		14.552			90,32%	89,14%	
9	Huyện Lấp Vò	40.620	40.602	9	9						39.757	37.588						9	9		2.160			97,88%	92,58%	
10	Huyện Lai Vung	31.684	31.684	-	-						35.962	35.962						0	0		0			113,50%	113,50%	
11	TP. Sa Đéc	18.773	18.773	-	-						20.169	13.608						0	0		6.560					
12	Huyện Châu Thành	45.528	44.948	290	290						51.891	45.668						290	290		5.934			113,98%	101,60%	
B	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOAN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.000			3.000						2.802			2.802				0								
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.000									2.000				2.000			0						100,00%		
D	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	113.405									0							0								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN											QUYẾT TOÁN											SO SÁNH (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, Điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện	Chi chuyển nguồn dự toán năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi trả nợ gốc	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	79.139							79.139			0					0									
F	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	9.187.118								9.187.118		7.016.831					0			7.016.831				76,38%		
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										1.503.831					0				1.503.831					
H	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN											22.431					0					22.431				
I	CHI TRẢ NỢ GỐC	0									0	103.572					0						103.572	#DIV/0!		

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
I	Tỉnh bổ sung cho huyện, TP	4.997.642	4.352.225	645.417	0	645.417	0	645.417	0	7.016.831	4.430.799	2.586.031	0	2.586.031	686.931	1.803.891	95.210	140%	102%	401%		401%			
II	Huyện, TP bổ sung cho xã	1.504.994	1.138.462	366.532	-	366.532	-	366.532	-	1.892.174	1.156.662	735.512	0	735.512	40.265	674.414	20.833	126%	102%						
	Trong đó:																								
1	Huyện Hồng Ngự	589.492	521.749	67.743	-	67.743	-	67.743	-	723.243	521.749	201.494	-	201.494	-	181.350	20.144	123%	100%	297%		297%			
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	469.609	413.967	55.642		55.642		55.642		577.989	413.967	164.022		164.022		144.378	19.644	123%	100%	295%		295%			
b	Huyện bổ sung cho xã	119.883	107.782	12.101	-	12.101	-	12.101	-	145.254	107.782	37.472	-	37.472	-	36.972	500	121%	100%						
	Xã Long Khánh A	15.347	12.984	2.363		2.363		2.363		17.741	12.984	4.757		4.757		4.757		116%	100%						
	Xã Long Khánh B	10.987	9.622	1.365		1.365		1.365		13.220	9.622	3.598		3.598		3.598		120%	100%						
	Xã Long Thuận	12.179	12.179	-		-		-		14.866	12.179	2.687		2.687		2.187	500	122%	100%						
	Xã Phú Thuận A	11.521	10.273	1.248		1.248		1.248		14.723	10.273	4.450		4.450		4.450		128%	100%						
	Xã Phú Thuận B	11.999	10.497	1.502		1.502		1.502		15.083	10.497	4.586		4.586		4.586		126%	100%						
	Xã Thường Phước 1	13.563	12.983	580		580		580		16.742	12.983	3.759		3.759		3.759		123%	100%						
	Xã Thường Phước 2	8.866	8.043	823		823		823		11.045	8.043	3.002		3.002		3.002		125%	100%						
	Xã Thường Thới Tiền	12.980	11.296	1.684		1.684		1.684		14.887	11.296	3.591		3.591		3.591		115%	100%						
	Xã Thường Lạc	13.451	11.880	1.571		1.571		1.571		16.449	11.880	4.569		4.569		4.569		122%	100%						
	Xã Thường Thới Hậu A	8.990	8.025	965		965		965		10.497	8.025	2.472		2.472		2.472		117%	100%						
2	Thành phố Hồng Ngự	368.275	271.448	96.827	-	96.827	-	96.827	-	666.913	271.448	395.465	-	395.465	392.814	-	2.651	181%	100%	408%		408%			
a	Tỉnh bổ sung cho TP	291.055	225.665	65.390		65.390		65.390		580.855	225.665	355.190		355.190	352.549		2.641	200%	100%	543%		543%			
b	TP bổ sung cho xã	77.220	45.783	31.437	-	31.437	-	31.437	-	86.058	45.783	40.275	-	40.275	40.265	-	10	111%	100%						
	Phường An Thạnh	15.614	6.846	8.768		8.768		8.768		16.983	6.846	10.137		10.137	10.137			109%	100%						
	Phường An Lộc	10.072	6.076	3.996		3.996		3.996		10.861	6.076	4.785		4.785	4.785			108%	100%						
	Phường An Lạc	9.925	5.919	4.006		4.006		4.006		11.113	5.919	5.194		5.194	5.194			112%	100%						
	Phường An Bình A	11.807	6.778	5.029		5.029		5.029		13.513	6.778	6.735		6.735	6.735			114%	100%						
	Phường An Bình B	7.278	4.925	2.353		2.353		2.353		8.160	4.925	3.235		3.235	3.235			112%	100%						
	Xã Tân Hội	10.242	7.035	3.207		3.207		3.207		11.819	7.035	4.784		4.784	4.779		5	115%	100%						
	Xã Bình Thạnh	12.282	8.204	4.078		4.078		4.078		13.609	8.204	5.405		5.405	5.400		5	111%	100%						
3	Huyện Tân Hồng	441.197	391.207	49.990	-	49.990	-	49.990	-	675.388	469.819	205.569	-	205.569	-	201.548	4.021	153%	120%	411%		411%			
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	355.515	312.509	43.006		43.006		43.006		545.167	391.121	154.046		154.046		153.858	188	153%	125%	358%		358%			
b	Huyện bổ sung cho xã	85.682	78.698	6.984	-	6.984	-	6.984	-	130.221	78.698	51.523	-	51.523	-	47.690	3.833	152%	100%						
	Thị trấn Sa rài	8.648	8.415	233		233		233		11.202	8.415	2.787		2.787		2.787		130%	100%						
	Xã Bình Phú	9.811	9.227	584		584		584		20.281	9.227	11.054		11.054		10.879	175	207%	100%						
	Xã Tân Hồ Cơ	9.474	9.321	152		152		152		22.033	9.321	12.712		12.712		12.057	655	233%	100%						
	Xã Thông Bình	11.714	11.092	622		622		622		14.850	11.092	3.758		3.758		3.559	199	127%	100%						
	Xã Tân Thành A	11.428	9.027	2.401		2.401		2.401		12.220	9.027	3.193		3.193		3.026	167	107%	100%						
	Xã Tân Thành B	8.279	7.496	783		783		783		11.324	7.496	3.829		3.829		3.656	173	137%	100%						
	Xã Tân Phước	7.925	7.111	814		814		814		14.801	7.111	7.690		7.690		6.466	1.223	187%	100%						
	Xã An Phước	7.680	7.680	-		-		-		9.776	7.680	2.096		2.096		1.495	601	127%	100%						
	Xã Tân Công Chí	10.724	9.328	1.395		1.395		1.395		13.732	9.328	4.404		4.404		3.764	640	128%	100%						
4	Huyện Tam Nông	571.711	493.418	78.293	-	78.293	-	78.293	-	717.659	493.418	224.241	-	224.241	-	210.319	13.922	4642%	100%	286%		286%			
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	467.065	388.772	78.293		78.293		78.293		586.495	388.772	197.723		197.723		183.856	13.867	2384%	100%	253%		253%			
b	Huyện bổ sung cho xã	104.646	104.646	-	-	-	-	-	-	131.164	104.646	26.518	-	26.518	-	26.463	55	1255%	100%						
	Xã Phú Thành B	7.064	7.064	-		-		-		8.377	7.064	1.313		1.313		1.308	5	119%	100%						
	Xã Phú Thọ	9.434	9.434	-		-		-		11.680	9.434	2.246		2.246		2.241	5	124%	100%						
	Xã Tân Công Sính	7.185	7.185	-		-		-		8.880	7.185	1.695		1.695		1.690	5	124%	100%						
	TT Tràm Chim	8.991	8.991	-		-		-		11.742	8.991	2.751		2.751		2.751	-	131%	100%						
	Xã An Hòa	9.309	9.309	-		-		-		11.387	9.309	2.078		2.078		2.073	5	122%	100%						
	Xã An Long	10.726	10.726	-		-		-		14.210	10.726	3.484		3.484		3.479	5	132%	100%						
	Xã Phú Ninh	8.804	8.804	-		-		-		11.132	8.804	2.328		2.328		2.323	5	126%	100%						
	Xã Phú Thành A	10.549	10.549	-		-		-		13.163	10.549	2.614		2.614		2.609	5	125%	100%						
	Xã Phú Cường	8.738	8.738	-		-		-		11.024	8.738	2.286		2.286		2.281	5	126%	100%						
	Xã Phú Đức	7.626	7.626	-		-		-		9.641	7.626	2.015		2.015		2.010	5	126%	100%						
	Xã Phú Hiệp	8.805	8.805	-		-		-		10.336	8.805	1.531		1.531		1.526	5	117%	100%						
	Xã Hòa Bình	7.415	7.415	-		-		-		9.593	7.415	2.178		2.178		2.173	5	129%	100%						
5	Huyện Thanh Bình	613.676	529.177	84.499	-	84.499	-	84.499	-	800.417	529.177	271.240	-	271.240	125.475	130.724	15.042	130%	100%	321%		321%			
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	486.100	449.761	36.339		36.339																			

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm				Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
b	Huyện bổ sung cho xã	127.576	79.416	48.160	-	48.160	-	48.160	-	148.934	79.416	69.518	-	69.518	-	66.876	2.641	117%	100%				
	Xã Tân Long	10.221	6.133	4.088		4.088		4.088		11.537	6.133	5.404		5.404		5.230	175	113%	100%				
	Xã Tân Huệ	11.179	6.204	4.974		4.974		4.974		13.418	6.204	7.214		7.214		7.039	175	120%	100%				
	Xã Tân Hoà	9.965	5.681	4.284		4.284		4.284		10.937	5.681	5.255		5.255		5.163	93	110%	100%				
	Xã Tân Quới	10.536	6.071	4.465		4.465		4.465		11.768	6.071	5.697		5.697		5.605	93	112%	100%				
	Xã Tân Bình	8.710	5.987	2.723		2.723		2.723		10.634	5.987	4.647		4.647		4.642	5	122%	100%				
	Xã An Phong	12.483	7.203	5.280		5.280		5.280		13.240	7.203	6.037		6.037		6.032	5	106%	100%				
	Xã Tân Thanh	12.735	5.632	7.104		7.104		7.104		13.204	5.632	7.573		7.573		7.568	5	104%	100%				
	Thị trấn Thanh Bình	9.520	5.747	3.773		3.773		3.773		13.103	5.747	7.355		7.355		7.355		138%	100%				
	Xã Bình Thành	9.533	5.545	3.988		3.988		3.988		11.061	5.545	5.515		5.515		5.510	5	116%	100%				
	Xã Bình Tân	6.654	5.637	1.017		1.017		1.017		7.619	5.637	1.983		1.983		1.890	93	115%	100%				
	Xã Tân Mỹ	8.978	6.935	2.043		2.043		2.043		13.293	6.935	6.358		6.358		4.460	1.898	148%	100%				
	Xã Tân Phú	8.764	5.996	2.768		2.768		2.768		10.191	5.996	4.195		4.195		4.190	5	116%	100%				
	Xã Phú Lợi	8.297	6.644	1.653		1.653		1.653		8.929	6.644	2.285		2.285		2.192	93	108%	100%				
6	Thành phố Cao Lãnh	176.113	156.545	19.568	-	19.568	-	19.568	-	563.105	171.631	391.474	-	391.474	-	389.758	1.716	320%	110%	2001%		2001%	
a	Tỉnh bổ sung cho TP	56.513	37.354	19.159		19.159		19.159		384.652	37.354	347.298		347.298		346.197	1.101	681%	100%	1813%		1813%	
b	TP bổ sung cho xã	119.600	119.191	409	-	409	-	409	-	178.453	134.277	44.176	-	44.176	-	43.561	615	149%	113%				
	Phường 1	6.669	6.669	-	-	-	-	-	-	17.539	12.891	4.648		4.648		4.648		263%	193%				
	Phường 3	10.355	10.355	-	-	-	-	-	-	12.418	10.355	2.064		2.064		2.064		120%	100%				
	Phường 4	8.298	8.298	-	-	-	-	-	-	9.949	8.298	1.651		1.651		1.651		120%	100%				
	Phường 6	11.311	11.311	-	-	-	-	-	-	14.429	11.311	3.118		3.118		3.118		128%	100%				
	Phường Mỹ Phú	7.494	7.447	47		47		47		9.316	7.447	1.869		1.869		1.869		124%	100%				
	Phường Hòa Thuận	8.259	8.259	-	-	-	-	-	-	9.989	8.259	1.730		1.730		1.730		121%	100%				
	Xã Mỹ Tân	9.711	9.630	81		81		81		13.304	9.630	3.674		3.674		3.669	5	137%	100%				
	Xã Mỹ Trà	6.883	6.883	-	-	-	-	-	-	9.796	6.883	2.913		2.913		2.908	5	142%	100%				
	Xã Mỹ Ngãi	7.240	7.240	-	-	-	-	-	-	20.508	16.104	4.404		4.404		4.399	5	283%	222%				
	Xã Hòa An	11.101	10.908	193		193		193		16.286	10.908	5.379		5.379		5.374	5	147%	100%				
	Xã Tinh Thới	13.260	13.260	-	-	-	-	-	-	17.742	13.260	4.482		4.482		4.186	296	134%	100%				
	Xã Tân Thuận Tây	9.449	9.361	88		88		88		13.095	9.361	3.734		3.734		3.440	294	139%	100%				
	Xã Tân Thuận Đông	9.573	9.573	-	-	-	-	-	-	14.082	9.573	4.510		4.510		4.505	5	147%	100%				
7	Huyện Cao Lãnh	822.375	629.679	192.696	-	192.696	-	192.696	-	986.706	629.641	357.065	-	357.065	-	339.175	17.890	120%	100%	185%		185%	
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	642.349	566.422	75.927		75.927		75.927		779.659	566.384	213.275		213.275		198.810	14.466	100%	100%	281%		281%	
b	Huyện bổ sung cho xã	180.026	63.257	116.769	-	116.769	-	116.769	-	207.047	63.257	143.790	-	143.790	-	140.365	3.425	115%	100%				
	Phong Mỹ	12.668	3.565	9.103		9.103		9.103		15.160	3.565	11.596		11.596		10.993	603	120%	100%				
	Tân Nghĩa	8.797	3.304	5.492		5.492		5.492		9.687	3.304	6.382		6.382		6.377	5	110%	100%				
	Gáo giồng	9.640	3.696	5.943		5.943		5.943		11.789	3.696	8.093		8.093		7.490	603	122%	100%				
	Phường Thinh	8.948	3.681	5.267		5.267		5.267		10.478	3.681	6.797		6.797		6.792	5	117%	100%				
	Ba Sao	10.738	4.111	6.626		6.626		6.626		12.271	4.111	8.160		8.160		8.155	5	114%	100%				
	Phường Trà	8.464	3.157	5.307		5.307		5.307		8.938	3.157	5.781		5.781		5.776	5	106%	100%				
	Nhị Mỹ	10.695	3.724	6.971		6.971		6.971		11.581	3.724	7.857		7.857		7.852	5	108%	100%				
	An Bình	8.742	2.792	5.950		5.950		5.950		10.293	2.792	7.501		7.501		7.496	5	118%	100%				
	TT Mỹ Thọ	10.525	3.358	7.167		7.167		7.167		11.592	3.358	8.234		8.234		8.234	-	110%	100%				
	Mỹ Thọ	9.426	3.614	5.812		5.812		5.812		10.144	3.614	6.530		6.530		6.525	5	108%	100%				
	Tân Hội Trung	7.662	3.335	4.328		4.328		4.328		9.258	3.335	5.924		5.924		5.919	5	121%	100%				
	Mỹ Xương	7.677	2.959	4.718		4.718		4.718		9.336	2.959	6.377		6.377		5.767	610	122%	100%				
	Mỹ Hội	11.317	3.709	7.608		7.608		7.608		11.945	3.709	8.236		8.236		7.931	305	106%	100%				
	Bình Hàng Trung	9.930	3.615	6.316		6.316		6.316		12.335	3.615	8.720		8.720		8.715	5	124%	100%				
	Bình Hàng Tây	8.764	3.191	5.573		5.573		5.573		10.136	3.191	6.944		6.944		6.939	5	116%	100%				
	Mỹ Long	9.612	3.594	6.017		6.017		6.017		11.386	3.594	7.791		7.791		7.786	5	118%	100%				
	Mỹ Hiệp	9.629	3.500	6.129		6.129		6.129		11.609	3.500	8.109		8.109		8.104	5	121%	100%				
	Bình Thanh	16.793	4.353	12.440		12.440		12.440		19.109	4.353	14.756		14.756		13.512	1.244	114%	100%				
8	Huyện Tháp Mười	669.338	560.798	108.540	-	108.540	-	108.540	-	866.293	560.769	305.524	-	305.524	10.000	273.281	22.243	129%	100%	281%		281%	
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	540.706	441.700	99.006		99.006		99.006		697.220	441.700	255.520		255.520	10.000	230.592	14.929	129%	100%	258%		258%	
b	Huyện bổ sung cho xã	128.632	119.098	9.534	-	9.534	-	9.534	-	169.072	119.069	50.004		50.004	-	42.690	7.314	131%	100%				
	Thị trấn Mỹ An	10.088	9.708																				

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán						So sánh (%)										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
	Xã Thanh Mỹ	10.497	9.830	667		667		667		13.002	9.830	3.172		3.172		3.160	12	124%	100%						
	Xã Mỹ Quý	10.629	10.102	527		527		527		13.685	10.102	3.583		3.583		3.115	467	129%	100%						
	Xã Mỹ Đông	10.023	9.376	647		647		647		13.333	9.376	3.957		3.957		3.736	221	133%	100%						
	Xã Láng Biền	8.034	7.141	893		893		893		11.073	7.141	3.932		3.932		3.469	463	138%	100%						
	Xã Thanh Lợi	7.572	6.789	783		783		783		9.821	6.789	3.032		3.032		2.012	1.020	130%	100%						
9	Huyện Lập Vò	689.749	588.552	101.197	-	101.197	-	101.197	-	827.095	588.538	238.557	-	238.557	-	238.557	-	120%	100%	236%		236%			
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	520.655	470.689	49.966		49.966		49.966		626.620	470.689	155.931		155.931		155.931		120%	100%	312%		312%			
b	Huyện bổ sung cho xã	169.094	117.863	51.231	-	51.231	-	51.231	-	200.475	117.849	82.626	-	82.626	-	82.626	-	119%	100%						
	Thị trấn Lập Vò	9.468	8.949	519		519		519		10.991	8.936	2.055		2.055		2.055		116%	100%						
	Xã Mỹ An Hưng A	13.019	9.697	3.322		3.322		3.322		14.583	7.916	6.667		6.667		6.667		112%	82%						
	Xã Tân Mỹ	12.603	8.369	4.234		4.234		4.234		15.196	8.870	6.326		6.326		6.326		121%	106%						
	Xã Mỹ An Hưng B	13.840	8.489	5.351		5.351		5.351		15.689	9.152	6.537		6.537		6.537		113%	108%						
	Xã Tân Khánh Trung	15.063	10.016	5.047		5.047		5.047		15.884	9.622	6.262		6.262		6.262		105%	96%						
	Xã Long Hưng A	13.849	9.836	4.013		4.013		4.013		14.366	8.603	5.763		5.763		5.763		104%	87%						
	Xã Vĩnh Thanh	12.999	8.603	4.396		4.396		4.396		18.233	10.016	8.217		8.217		8.217		140%	116%						
	Xã Long Hưng B	13.098	9.622	3.476		3.476		3.476		16.203	9.836	6.367		6.367		6.367		124%	102%						
	Xã Bình Thành	13.661	8.870	4.791		4.791		4.791		17.747	9.697	8.050		8.050		8.050		130%	109%						
	Xã Định An	13.409	9.153	4.256		4.256		4.256		14.889	8.369	6.520		6.520		6.520		111%	91%						
	Xã Định Yên	11.164	7.916	3.248		3.248		3.248		15.290	8.489	6.801		6.801		6.801		137%	107%						
	Xã Hội An Đông	10.671	7.756	2.915		2.915		2.915		13.370	7.756	5.614		5.614		5.614		125%	100%						
	Xã Bình Thạnh Trung	16.250	10.587	5.663		5.663		5.663		18.035	10.587	7.448		7.448		7.448		111%	100%						
10	Huyện Lai Vung	660.704	576.893	83.811	-	83.811	-	83.811	-	790.411	580.197	210.214	-	210.214	-	198.830	11.384	120%	101%	251%		251%			
a	Tỉnh bổ sung cho huyện	519.058	440.874	78.184		78.184		78.184		612.912	440.874	172.038		172.038		162.379	9.659	118%	100%	220%		220%			
b	Huyện bổ sung cho xã	141.646	136.019	5.627	-	5.627	-	5.627	-	177.500	139.323	38.177	-	38.177	-	36.451	1.725	125%	102%						
	TT Lai Vung	10.685	10.310	375		375		375		12.814	10.352	2.462		2.462		2.462	-	120%	100%						
	Xã Hòa Long	10.921	10.506	415		415		415		13.266	10.882	2.384		2.384		2.250	134	121%	104%						
	Xã Long Thắng	11.656	11.281	375		375		375		16.302	11.327	4.975		4.975		4.932	43	140%	100%						
	Xã Hòa Thành	9.553	9.256	297		297		297		11.063	9.286	1.777		1.777		1.777	-	116%	100%						
	Xã Tân Dương	9.714	9.377	337		337		337		12.417	9.387	3.030		3.030		2.814	216	128%	100%						
	Xã Long Hậu	15.169	14.510	659		659		659		16.843	14.679	2.164		2.164		2.154	10	111%	101%						
	Xã Tân Phước	11.118	10.698	420		420		420		13.933	11.128	2.804		2.804		2.709	95	125%	104%						
	Xã Tân Thành	12.371	11.794	577		577		577		14.250	11.816	2.435		2.435		2.309	126	115%	100%						
	Xã Vĩnh Thới	11.856	11.321	535		535		535		16.751	11.702	5.049		5.049		4.850	199	141%	103%						
	Xã Tân Hòa	11.597	11.155	442		442		442		16.111	11.227	4.884		4.884		4.871	13	139%	101%						
	Xã Định Hòa	10.204	9.835	369		369		369		12.214	10.248	1.967		1.967		1.862	105	120%	104%						
	Xã Phong Hòa	16.802	15.976	826		826		826		21.536	17.291	4.246		4.246		3.462	784	128%	108%						
11	Thành phố Sa Đéc	333.063	304.267	28.796	-	28.796	-	28.796	-	490.462	304.120	186.342	-	186.342	127.922	55.683	2.737	147%	100%	647%		647%			
a	Tỉnh bổ sung cho TP	234.460	224.584	9.876		9.876		9.876		372.706	224.584	148.122		148.122	127.922	17.463	2.737	159%	100%	1500%		1500%			
b	TP bổ sung cho xã	98.603	79.683	18.920	-	18.920	-	18.920	-	117.757	79.536	38.220	-	38.220	-	38.220	-	119%	100%						
	Phường 1	12.587	9.895	2.692		2.692		2.692		14.387	9.895	4.492		4.492		4.492		114%	100%						

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND-HC ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (bổ sung trong năm)			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	5	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	468.208	306.953	161.256	498.770	339.270	159.499	498.770	339.270	339.270	-	159.499	159.499	-	106,53%	110,53%	98,91%
A	Cấp tỉnh	68.934	7.643	61.291	41.742	6.946	34.796	41.742	6.946	6.946	-	34.796	34.796	-	60,55%	90,88%	56,77%
I	Chương trình mục tiêu quốc gia XD nông thôn mới	30.175	-	30.175	16.815	-	16.815	16.815	-	-	-	16.815	16.815	-	55,72%		55,72%
I.1	Ngân sách trung ương	19.577	-	19.577	13.977	-	13.977	13.977	-	-	-	13.977	13.977	-	71,39%		71,39%
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	9.171		9.171	5.564	-	5.564	5.564	-	-	-	5.564	5.564		60,66%		60,66%
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ TV	1.041		1.041	933	-	933	933	-			933	933		89,64%		89,64%
	- Chi cục Chăn nuôi - Thú y&TS	706		706	420	-	420	420	-			420	420		59,53%		59,53%
	- Chi cục Thủy lợi	2.490		2.490	1.286	-	1.286	1.286	-			1.286	1.286		51,63%		51,63%
	- Chi cục Phát triển nông thôn	1.793		1.793	1.273	-	1.273	1.273	-			1.273	1.273		71,01%		71,01%
	- VP Điều phối Điều phối xây dựng nông thôn mới	2.587		2.587	1.124	-	1.124	1.124	-			1.124	1.124		43,46%		43,46%
	- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình Thủy lợi và Nước sạch nông thôn	554		554	527	-	527	527	-			527	527		95,15%		95,15%
2	Sở Kế hoạch & Đầu tư	162		162	121	-	121	121	-			121	121		74,88%		74,88%
3	Sở Công thương	503		503	133	-	133	133	-			133	133		26,48%		26,48%
4	Sở Giáo dục & Đào tạo	-		-	-	-	-	-	-			-	-				
4	Sở Lao động Thương binh & Xã hội	55		55	49	-	49	49	-			49	49		88,16%		88,16%
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	784		784	371	-	371	371	-			371	371		47,27%		47,27%
6	Trường Chính trị			1.624	1.601		1.601					1.601	1.601		#DIV/0!		98,59%
7	Sở Thông tin & Truyền thông	1.973		1.973	937	-	937	937	-			937	937		47,48%		47,48%
	- Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	750		750	718	-	718	718	-			718	718		95,77%		95,77%
	- Trung tâm Chuyển đổi số			1.223	218		218					218	218				17,87%
8	Trung tâm Xúc tiến thương mại ĐT& DL	2.174		2.174	1.874	-	1.874	1.874	-			1.874	1.874		86,20%		86,20%
9	Trường Cao đẳng cộng đồng	170		170	170	-	170	170	-			170	170		100,00%		100,00%
10	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	398		398	143	-	143	143	-			143	143		35,96%		35,96%
11	Đoàn TNCSHCM tỉnh	315		315	280	-	280	280	-			280	280		88,78%		88,78%
12	Hội Liên hiệp phụ nữ	533		533	458	-	458	458	-			458	458		85,92%		85,92%
13	Hội Cựu chiến binh			103	103		103					103	103		#DIV/0!		100,00%
14	Hội Nông dân	1.122		1.122	1.091	-	1.091	1.091	-			1.091	1.091		97,27%		97,27%
15	Liên minh hợp tác xã	441		441	375	-	375	375	-			375	375		85,18%		85,18%
16	Sở Nội vụ	50		50	19		19	19				19	19				
0	Công an Tỉnh	-			631	-	631	631	-			631	631				
I.2	Liên đoàn lao động tỉnh Đồng Tháp	-			58	-	58	58	-			58	58				
I.2	Nguồn địa phương đối ứng	10.598		10.598	2.838	-	2.838	2.838	-	-	-	2.838	2.838		26,77%		26,77%
1	Trường Chính trị	1.900		1.900	-		-	-				-	-		0,00%		0,00%
2	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	8.212		8.212	2.373		2.373	2.373				2.373	2.373		28,90%		28,90%
	- Chi cục Thủy lợi	1.600		1.600	-		-	-				-	-		0,00%		0,00%
	- VP Điều phối Điều phối xây dựng nông thôn mới	6.612		6.612	2.373		2.373	2.373				2.373	2.373		35,89%		35,89%